



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ – VPCNCL
ngày tháng 03 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Nutricare**

Laboratory: **Nutricare testing Laboratory**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần dinh dưỡng Nutricare**

Organization: **Nutricare Nutrition Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Đoàn Đức Hoá**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1566**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /03/2025 đến ngày /03/2030**

Địa chỉ/ Address: **Số 5, ngõ 9/76 phố Mai Dịch, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội**

Địa điểm/Location: **Lô VII.2, khu CN Thuận Thành 3, P. Thanh Khương, thị xã Thuận Thành,
tỉnh Bắc Ninh**

Điện thoại/ Tel: **022 237 981 25**

E-mail: **contact@nutricare.com.vn**

Website: **www.nutricare.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1566****Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sữa bột và sữa lỏng <i>Powdered milk and liquid milk</i>	Xác định hàm lượng chất khô tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total solids content Gravimetric method</i>		TCVN 8082:2013
2.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính Protein thô Phương pháp Kjeldal <i>Determination of Nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>		TCVN 8099-1:2015
3.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp khối lượng theo Weibull- Berntrop <i>Determination of Fat content Weibull-Berntrop gravimetric method</i>		TCVN 6688-1:2007 TCVN 6688-3:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1566

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Sữa lỏng chưa xử lý <i>Raw liquid milk</i>	Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-2:2017
2.	Sữa bột và sữa lỏng <i>Powdered milk and liquid milk</i>	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch - Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Bair-Parker <i>Enumeration of coagulase- positive Staphylococci. Technique using Bair-Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005 (ISO 6888-1:1999/ Amd 1-2003)
3.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes</i>		ISO 11290-2:2017
4.		Định tính <i>Salmonella spp.</i> <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD50: 0.5 CFU/25 g; eLOD50: 1 CFU/25 mL	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*
- ISO: *International Standards Organization*
- Trường hợp Công ty Cổ phần dinh dưỡng Nutricare cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần dinh dưỡng Nutricare phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Nutricare Nutrition Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*